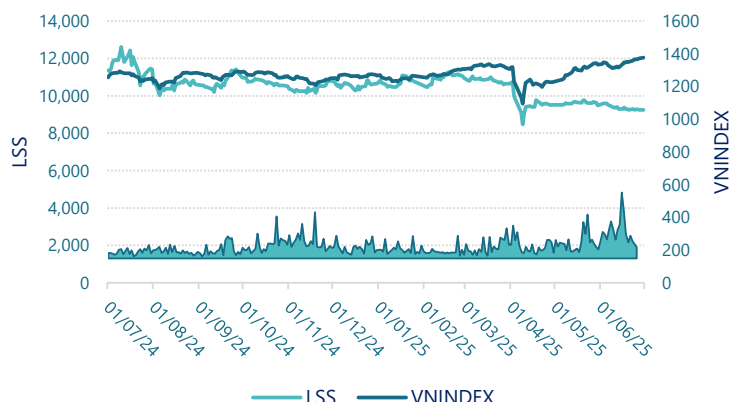


CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,614
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,470
SL cổ phiếu LH	85,741,623
KLGD BQ 20 phiên (CP)	227,370
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	793
P/E	6.8
EPS	1,354

DT thuần

Q2/25

664

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 11.6%

YoY: ▼ 230 | -25.8%

LN sau thuế

Q2/25

58.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.5 | 135%

YoY: ▲ 27.0 | 86.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

13.4%

+/- YoY: ▲ 7.6%

DT thuần

6T 2025

1,259

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 361 | -22.3%

LN sau thuế

6T 2025

83.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.4 | 24.6%

ROE

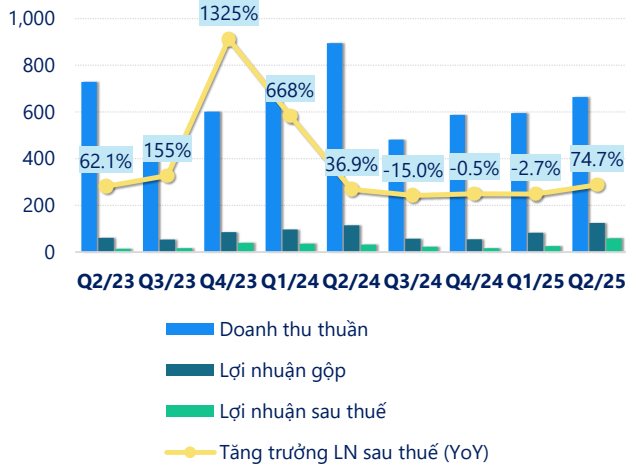
Q2/25

6.5%

+/- YoY: ▼ 0.6%

tỷ VNĐ

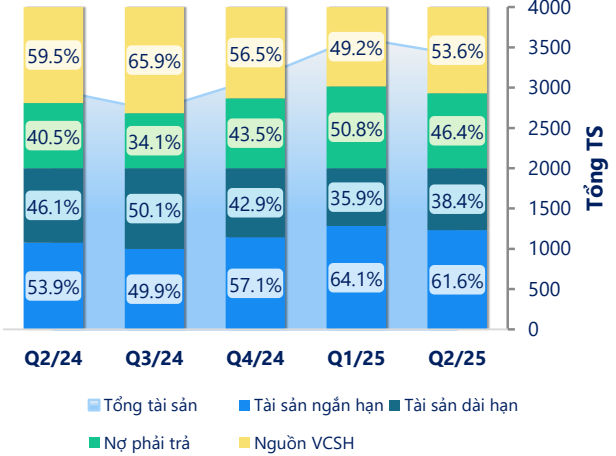
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

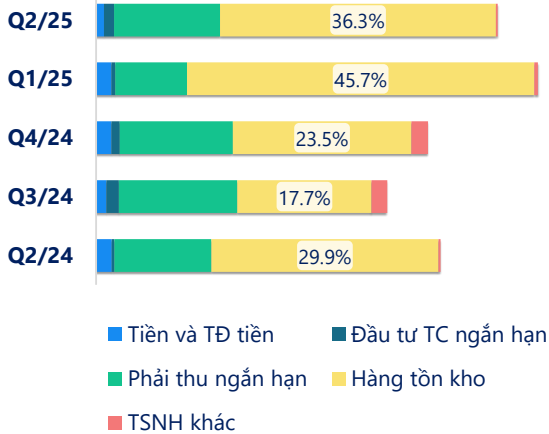
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



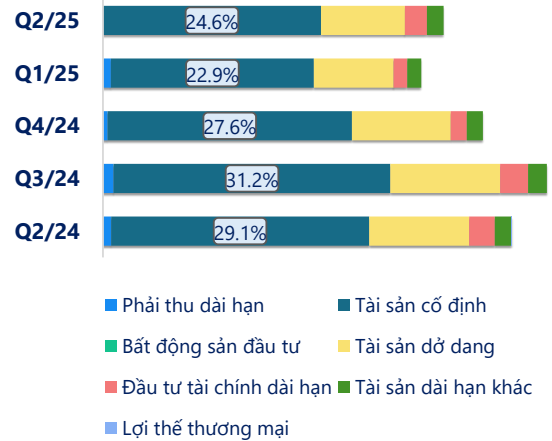
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

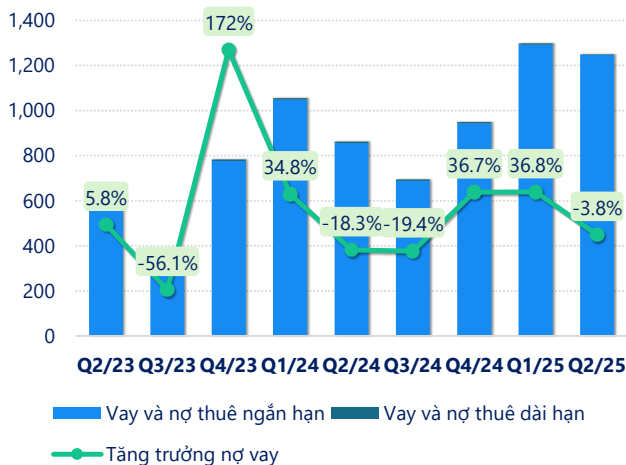
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

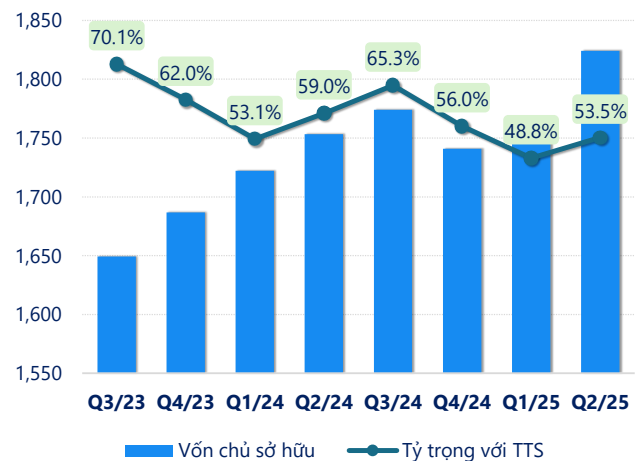
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

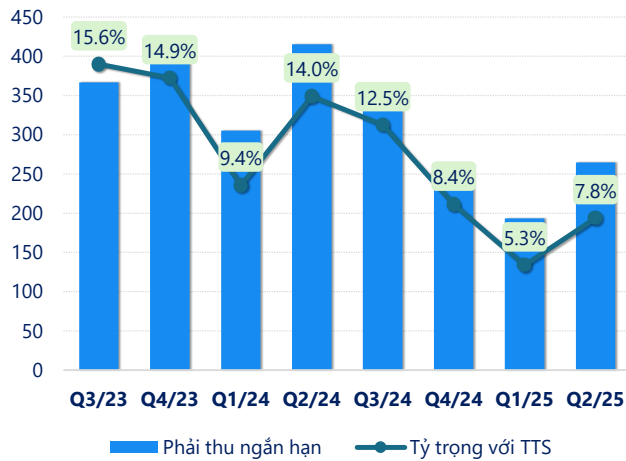
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



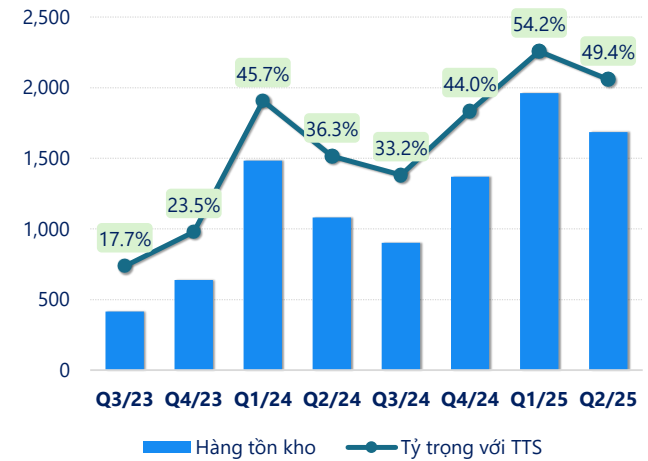
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


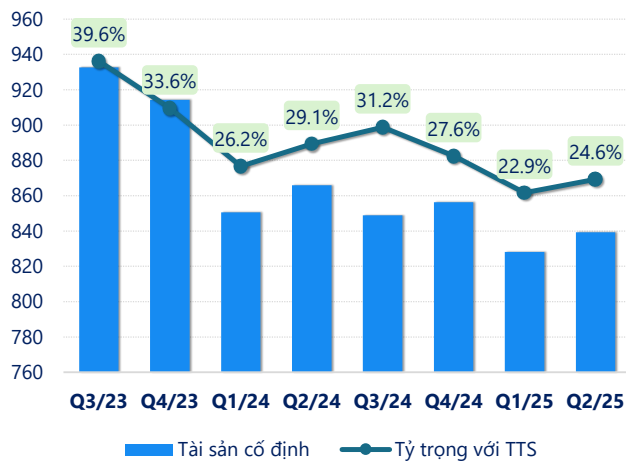
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


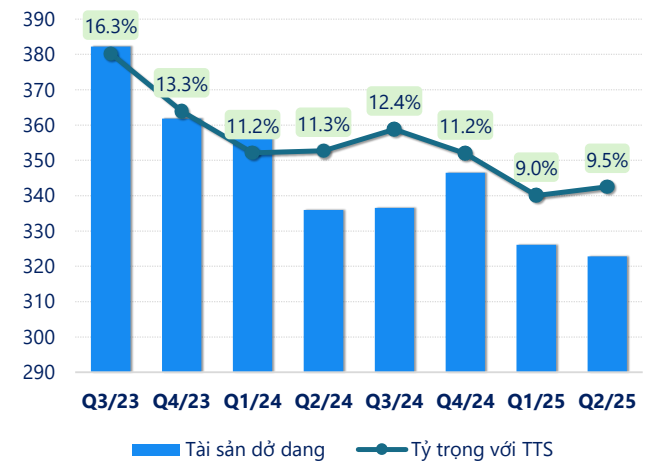
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

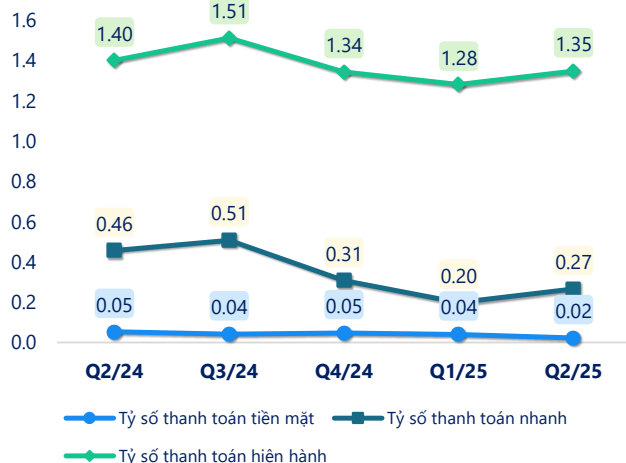
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

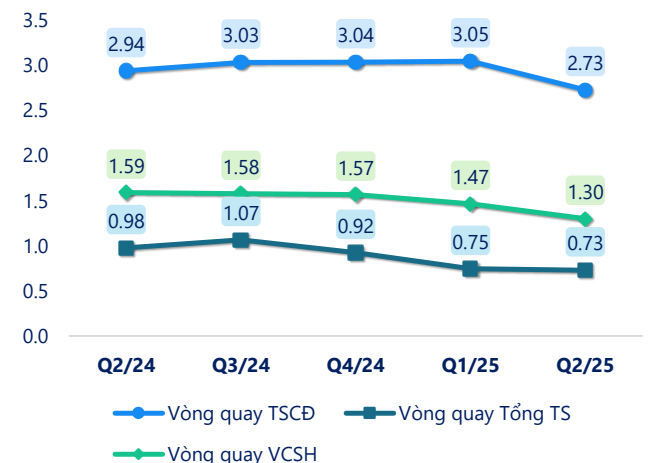
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,974	2,718	3,106	3,620	3,412
Tài sản ngắn hạn	1,602	1,356	1,775	2,320	2,100
Tiền và tương đương tiền	61.2	37.1	62.8	73.1	35.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.7	47.1	40.5	75.5	112
Phải thu ngắn hạn	415	340	262	194	265
Hàng tồn kho	1,080	901	1,368	1,961	1,686
Tài sản ngắn hạn khác	6.04	31.4	40.6	17.2	2.81
Tài sản dài hạn	1,371	1,362	1,332	1,300	1,312
Phải thu dài hạn	27.2	32.9	16.3	32.9	0
Tài sản cố định	866	849	856	828	839
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	336	337	346	326	323
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	85.8	55.8	55.8	85.8
Tài sản dài hạn khác	55.6	57.7	57.1	56.6	64.1
Lợi thế thương mại	0.78	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,204	928	1,350	1,840	1,585
Nợ ngắn hạn	1,144	897	1,320	1,810	1,558
Vay và nợ thuê ngắn hạn	856	688	943	1,292	1,246
Phải trả người bán ngắn hạn	56.0	43.8	102	218	66.5
Nợ dài hạn	59.7	31.4	30.3	29.8	26.6
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	6.34	6.34	3.74
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,770	1,790	1,756	1,780	1,828
Vốn chủ sở hữu	1,753	1,774	1,741	1,766	1,824
Vốn điều lệ	801	801	801	857	857
Kinh phí và quỹ khác	16.9	16.0	15.1	14.2	3.63

(Nguồn: fireant.vn)